

CHECK VOCABULARY

Listen and repeat the new words. Then press and hold the meaning (in Vietnamese) and drag it to the correct position of the word.

Hãy nghe và đọc theo các từ mới. Sau đó nhấn giữ vào nghĩa (Tiếng việt) và kéo vào đúng vị trí của từ

thiệt hại, gây tổn hại

lốc xoáy

cái phễu

kéo lên, nhô lên, lồi lên

vụ sạt lở

sự phun trào

damage (n,v)	<i>/ˈdæmɪdʒ/</i>	
funnel (n)	<i>/ˈfʌnəl/</i>	
tornado (n)	<i>/tɔːˈneɪdəʊ/</i>	
eruption (n)	<i>/ɪˈrʌpʃən/</i>	
pull up (v)	<i>/pʊl ʌp/</i>	
landslide (n)	<i>/ˈlændslaɪd/</i>	